

Số: 20/2023/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo  
dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 151/TTr-SLĐTBXH ngày 03 tháng 7 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đối với 19 nghề, cụ thể như sau:

## 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (*Kèm theo Phụ lục*).

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng; đối tượng được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp theo khoản 1 Điều 2 Thông tư 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh.

## Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2023.

## Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động-TBXH;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, 5.18.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phụ lục****Đơn giá đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long***(Kèm theo Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 7 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

| STT | Ngành, nghề đào tạo                                                   | Thời lượng<br>đào tạo<br>(giờ) |                            | Đơn giá đặt hàng<br>đào tạo<br>(đồng/người/khóa học) |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------|
|     |                                                                       | Trình<br>độ sơ<br>cấp          | Đào tạo<br>dưới 3<br>tháng | Trình độ<br>sơ cấp                                   | Đào tạo<br>dưới 3<br>tháng |
| 1   | Lái xe ô tô hạng B2                                                   | 588                            |                            | 16.001.307                                           |                            |
| 2   | Lái xe ô tô hạng C                                                    | 920                            |                            | 19.094.448                                           |                            |
| 3   | Sửa chữa ô tô                                                         | 450                            |                            | 5.046.538                                            |                            |
| 4   | Lập trình PLC                                                         | 300                            |                            | 4.145.123                                            |                            |
| 5   | Lập trình điều khiển biến tần                                         | 300                            |                            | 4.459.925                                            |                            |
| 6   | Lập trình Robot                                                       | 300                            |                            | 4.663.189                                            |                            |
| 7   | Lập trình vận hành máy tiện                                           | 300                            |                            | 4.326.396                                            |                            |
| 8   | Phay CNC                                                              | 300                            |                            | 4.368.396                                            |                            |
| 9   | Lái xe máy công trình                                                 | 300                            |                            | 4.807.019                                            |                            |
| 10  | Ứng dụng mộc trong thiết kế nội thất                                  | 350                            |                            | 6.206.292                                            |                            |
| 11  | Cắt gọt kim loại                                                      | 300                            |                            | 5.398.189                                            |                            |
| 12  | Lập trình điều khiển máy đóng gói<br>bao bì công nghiệp               | 300                            |                            | 4.472.802                                            |                            |
| 13  | Thiết kế chi tiết máy và phương<br>pháp gia công cắt gọt trên máy CNC | 300                            |                            | 4.340.858                                            |                            |
| 14  | Điện lạnh                                                             | 300                            | 150                        | 3.544.443                                            | 1.825.613                  |
| 15  | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa<br>không khí                            | 300                            | 150                        | 3.633.594                                            | 1.916.151                  |
| 16  | Chăm sóc sức khỏe                                                     |                                | 100                        |                                                      | 1.690.698                  |
| 17  | Kỹ thuật đắp móng bột                                                 |                                | 200                        |                                                      | 2.026.104                  |
| 18  | Kỹ thuật làm nails gel                                                |                                | 220                        |                                                      | 2.184.000                  |
| 19  | Lắp đặt hệ thống tưới tự động<br>trong nông nghiệp                    |                                | 150                        |                                                      | 2.116.443                  |

**\* Ghi chú:**

- Đối với trường hợp đào tạo nghề theo nhu cầu của người học và đào tạo theo đơn đặt hàng, theo nhu cầu của doanh nghiệp thì các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được điều chỉnh nội dung đào tạo và thời lượng đào tạo cho phù hợp nhưng phải đảm bảo thời lượng đào tạo theo quy định nêu trên.

- Trong trường hợp thời lượng đào tạo vượt quá số giờ quy định, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở đào tạo khác, doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được phép thanh toán kinh phí tổ chức lớp học và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (nếu có) cho học viên theo thời lượng và đơn giá quy định. Phần chi phí đào tạo nghề vượt quá đơn giá và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại (nếu có) trong thời gian đào tạo nhiều hơn so với quy định được huy động từ nguồn đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (đơn vị đặt hàng đào tạo) hoặc từ các nguồn xã hội hóa khác./.